

NEW VOCABULARY

Vocabulary	Meaning
eraser / rubber	cục tẩy / cục gôm
ruler	cây thước kẻ
pen	bút mực / bút bi
pencil	bút chì
board	cái bảng
classroom	phòng học / lớp học
picture	bức tranh / bức ảnh
teacher	giáo viên / thầy cô giáo
pencil case	hộp bút / bóp viết

GRAMMAR

How to use a/an?

The way the to use “A”	The way to use “An”
Đứng trước danh từ bắt đầu bằng một PHỤ ÂM (về mặt phát âm).	Đứng trước danh từ bắt đầu bằng một NGUYÊN ÂM (về mặt phát âm: U, E, O, A, I).
Ví dụ cơ bản: • a pen (một cái bút) • a ruler (một cây thước) • a teacher (một giáo viên) • a board (một cái bảng)	Ví dụ cơ bản: • an eraser (một cục tẩy) • an apple (một quả táo) • an orange (một quả cam) • an igsaw (một hình)
Trường hợp đặc biệt (Chữ viết là nguyên âm nhưng phát âm là phụ âm): • a university /ə juː.nɪˈvɜː.sə.ti/	Trường hợp đặc biệt (Chữ viết là phụ âm nhưng là âm câm, phát âm bằng nguyên âm): • an hour /ən ˈaʊ.ər/

GRAMMAR

How do we add -s/-es to make plural nouns?

Rule	The way to use	Example
1. Main rule	Thêm -s vào sau hầu hết các danh từ bình thường.	• pen --> pens • ruler --> rulers • picture --> pictures
2. The way to add -es	Thêm -es khi danh từ kết thúc bằng các chữ cái: -ch, -sh, -s, -x, -z, -o .	• class --> classes • box --> boxes • watch --> watches

GRAMMAR

The way to use This / That / These / Those

Pronouns (đại từ)	Quantity (Số lượng)	Distance (Khoảng cách)	Meaning (Ý nghĩa)	Example
THIS	Số ít (1 người / vật)	Ở GẦN (Trong tầm tay)	Đây, cái này, người này	• This is my pen. <i>(Đây là cái bút của tôi - đang cầm trên tay)</i>
THAT	Số ít (1 người / vật)	Ở XA (Ngoài tầm tay)	Kia, cái kia, người kia	• That is a picture on the wall. <i>(Kia là một bức tranh trên tường)</i>
THESE	Số nhiều (Từ 2 trở lên)	Ở GẦN (Trong tầm tay)	Những cái này, những người này	• These are my rulers. <i>(Đây là những cây thước của tôi - ở ngay)</i>
THOSE	Số nhiều (Từ 2 trở lên)	Ở XA (Ngoài tầm tay)	Những cái kia, những người kia	• Those are my classrooms. <i>(Kia là những phòng học của tôi - ở phía xa)</i>

GRAMMAR

Months of the Year

English	Acronym (viết tắt)	Vietnamese
January	Jan.	Tháng Một
February	Feb.	Tháng Hai
March	Mar.	Tháng Ba
April	Apr.	Tháng Tư
May	May	Tháng Năm
June	Jun.	Tháng Sáu
July	Jul.	Tháng Bảy
August	Aug.	Tháng Tám
September	Sep.	Tháng Chín
October	Oct.	Tháng Mười
November	Nov.	Tháng Mười Một
December	Dec.	Tháng Mười Hai